

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2019/DS-PT.

Ngày: 18/6/2019.

V/v: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Nhu.

Các thẩm phán: Bà Phan Thị Thu Hương.

Bà Phạm Thị Xuân Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phan Quốc Phong – Kiểm sát V.

Ngày 18/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 15/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2019/QĐ-PT ngày 02/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 191/2019/QĐ-PT ngày 21/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 218/2019/QĐ-PT ngày 30/5/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 225/2019/QĐ-PT ngày 07/6/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị S, Sinh năm: 1954.

Địa chỉ: ấp D (trước đây là ấp B), xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Thế M, Luật sư của Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- Bị đơn:

1. Anh Lê Thanh C, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: B, ấp D (trước đây là ấp B), xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của anh C: Chị Lưu Thị H, sinh năm 1972 – đồng bị đơn.

(Văn bản ủy quyền ngày 17/6/2019)

2. Chị Lưu Thị H, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: B, ấp D (trước đây là ấp B), xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Vy Ngọc L, sinh năm: 1962.

Hộ khẩu thường trú: Ấp T (trước đó là ấp N), xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

2. Chị Vy Ngọc Y, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Đường số B, ấp T, xã B, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

3. Anh Vy Quốc A, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: Ấp T (trước đây là ấp N), xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

4. Anh Vy Quốc B, sinh năm: 1970.

Địa chỉ: Thôn S, xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Vắng mặt)

5. Anh Vy Quốc C1, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp T (trước đây là ấp S), xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

6. Chị Vy Nhộc S, sinh năm: 1975.

Địa chỉ: Buôn H, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. (Vắng mặt)

7. Anh Vy Kuốc M, sinh năm: 1977.

Địa chỉ: Tổ M, thôn S, xã L, huyện C, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. (Có mặt)

8. Chị Vy Nhộc M1, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Ấp T (trước đây là ấp N), xã N, huyện C, tỉnh Đồng Nai. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn anh Lê Thanh C, chị Lưu Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/12/2016, các lời khai bổ sung nguyên đơn bà Lương Thị S và ông Hồ Duy T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất trình bày: Bà S cho vợ chồng chị Lưu Thị H và anh Lê Thanh C vay 02 lần tiền cụ thể như S:*

Lần 01: ngày 07/12/2012, bà cho chị H và anh C vay số tiền gốc là 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 3,5%/tháng, thời hạn trả nợ là 01 năm kể từ ngày vay sẽ thanh toán. Khi vay hai bên lập giấy vay vốn viết tay do bà S viết và anh C, chị H cùng ký tên, các bên đã giao và nhận đầy đủ số tiền vay. Đối với khoản vay này thì chị H và anh C trả được 11 tháng tiền lãi suất với số tiền là 38.500.000 đồng, không viết giấy tờ gì, không có người làm chứng và chưa trả số tiền nợ gốc nào.

Lần 2: Ngày 24/12/2012, bà cho chị H và anh C vay số tiền gốc là 120.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 3,5%/tháng. Khi vay, hai bên lập giấy vay vốn viết tay do bà S viết và anh C, chị H cùng ký tên, các bên đã giao và nhận đầy đủ số tiền vay. Đối với khoản vay này thì chị H và anh C đã trả được 84.700.000 đồng tiền lãi suất, không nhớ đã trả được bao nhiêu tháng, không viết giấy tờ gì, không có người làm chứng và chưa trả số tiền nợ gốc nào. Đối với khoản tiền vay này hai bên có thỏa thuận miệng thời hạn trả nợ là 01 năm kể từ ngày vay sẽ thanh toán nhưng không ghi vào giấy vay vốn.

Tổng cộng chị H và anh C có vay của bà S số tiền gốc là 220.000.000 đồng, số tiền lãi chị H và anh C đã trả được của lần vay này là 123.200.000 đồng.

Tuy nhiên tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định lại số tiền lãi suất mà vợ chồng chị H, anh C mới trả cho bà S là 20.000.000 đồng chứ không phải là số tiền lãi suất đã trả là 123.200.000 đồng, việc chênh lệch số tiền lãi suất này là do trong quá trình làm việc bà S có sự nhầm lẫn. Đề nghị HĐXX ghi nhận số tiền lãi suất vợ chồng chị H, anh C đã trả cho bà S là 20.000.000 đồng chứ không phải 123.000.000 đồng.

Vào năm 2016 thì ông Vy Kinh V (chồng bà chết). Khoản tiền bà S cho vợ chồng anh C, chị H vay theo bà S trình bày thì đây là khoản tiền riêng của bà không phải là tài sản chung của bà và ông V, nhưng từ khi kết hôn với ông V thì bà cho rằng chỉ có ông V là người thân nên nếu bà có chết trước thì ông V sẽ là người thu hồi số nợ trên nên trong giấy vay vốn bà ghi là vợ chồng anh C chị H có vay tiền đều có mặt ông V.

Nay bà S yêu cầu chị Lưu Thị H và anh Lê Thanh C cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền nợ gốc là 220.000.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi suất kể cả giai đoạn thi hành án

- Theo bản tự khai, các lời khai bổ sung, biên bản hòa giải, bị đơn chị Lưu Thị H và anh Lê Thanh C thống nhất trình bày:

Anh chị thừa nhận có vay tiền của bà Lương Thị S và ông Vy Kinh V hai lần tổng cộng là 220.000.000 đồng tiền gốc, lần thứ nhất vay vào ngày 07/12/2012 số tiền nợ là 100.000.000 đồng, lần thứ hai là vào ngày 24/12/2012 vay số tiền là 120.000.000 đồng, cả hai lần vay đều hẹn thời gian trả nợ là 01 năm, có thỏa thuận bằng miệng lãi suất là 3,5%/tháng. Từ khi vay đến nay anh chị chưa trả số tiền lãi suất nào, nhưng anh chị có trả góp tiền nợ gốc cho bà S và ông V được 138.000.000 đồng, khi trả nợ không lập giấy tờ gì và không có ai chứng kiến. Anh chị xác định anh chị còn thiếu nợ ông V bà S là 82.000.000 đồng.

Tuy nhiên tại bản tự khai ngày 07/12/2018, tờ tường trình ngày 25/12/2018, bị đơn lại trình bày rằng đã trả được cho bà S là 123.200.000 đồng tiền gốc, còn tại đơn kiến nghị đề ngày 02/01/2018 (nhưng thực tế là năm 2019 do đương sự ghi sai năm) bà Nguyễn Thị Ngân B1 là đại diện theo ủy quyền của bị đơn và bị đơn chị Lưu Thị H và anh Lê Thanh C xác định rằng đối với hai khoản vay trên thì khi vay hai bên không có thỏa thuận lãi suất và khoản vay 120.000.000 đồng hai bên không thỏa thuận thời gian trả nợ và xác định lại số tiền gốc đã trả cho bà S là 138.000.000 đồng (tại bút lục số 253).

Tại phiên tòa, chị H và đại diện theo ủy quyền của chị và anh C là chị B1 xác định lại số tiền anh chị đã trả cho bà S là 123.200.000 đồng tiền gốc chứ không phải là 138.000.000 đồng.

Theo chị H và anh C thì đây là tài sản chung của vợ chồng bà S và ông V nên S ngày làm việc tại Tòa án là ngày 06/7/2017 anh Vy Kuốc M – con ông V biết về số nợ trên có yêu cầu anh chị trả nợ cho anh M, chị H có trả cho anh M 03 lần với số tiền tổng cộng là 50.000.000 đồng và ghi giấy nhận tiền đề ngày 07/6/2017. Lý do chị H và anh C trả tiền cho anh M là do anh chị suy nghĩ anh M là con ông V, ông V đã chết hiện anh M là người đang thờ cúng ông V nên anh chị trả cho anh M là hợp lý. Nếu S này xét xử mà không chấp nhận việc vợ chồng anh chị trả tiền cho anh M để trừ số tiền nợ của bà S và ông V thì vợ chồng anh C chị H sẽ yêu cầu anh M trả tiền lại cho anh chị S.

Tại phần tranh luận thì bị đơn, đại diện theo ủy quyền của bị đơn và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn xác định lại số tiền 50.000.000 đồng vợ chồng chị H đã trả cho anh M thì nay anh chị không yêu cầu cản trừ số tiền này vào số tiền còn nợ của bà S, anh chị sẽ tự thu hồi số tiền này của anh M S.

Nay chị H và anh C chỉ đồng ý trả cho vợ chồng bà S số tiền gốc còn nợ lại là: 220.000.000 đồng – 123.200.000 đồng = 96.800.000 đồng. Ngoài ra không đồng ý trả thêm bất kỳ khoản tiền nào khác.

- Theo biên bản lấy lời khai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: chị Vy Ngọc L, Vy Ngọc Y, anh Vy Quốc A, anh Vy Quốc C1, chị Vy Nhộc S, chị Vy Nhộc M1 thống nhất trình bày:

Anh chị là con ruột của ông Vy Kinh V (ông V đã chết năm 2006), còn bà Lương Thị S là vợ thứ hai của ông V và là mẹ kế của anh chị. Đối với số tiền 220.000.000 đồng mà bà S đã cho vợ chồng anh C, chị H vay thì anh chị không có ý kiến gì đối với khoản nợ này cũng không tranh chấp gì trong vụ án này. Anh chị đã làm đơn xin giải quyết vắng mặt gửi Tòa án vì lý do bận công việc và cam kết không thắc mắc, khiếu nại gì về việc Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt anh chị.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vy Quốc B trình bày:

Khoảng năm 2009 ba anh là ông Vy Kinh V có bán đất và cho em trai anh là anh Vy Quốc C1 400 triệu đồng, còn lại 220.000.000 đồng cho vợ chồng chị

Lưu Thị H và anh Lê Thanh C vay để lấy tiền lãi suất. Năm 2016 thì ông V bị bệnh và chết, trước đó anh chỉ nghe nói là ba anh cho người ta vay tiền còn cho ai vay và số tiền cụ thể như thế nào thì anh không biết. Khi Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ triệu tập anh lên làm việc thì anh mới biết cụ thể về số tiền và người mà ba anh cho vay tiền là vợ chồng chị Lưu Thị H và anh Lê Thanh C.

Theo anh thì số tiền này là tài sản của ông Vy Kinh V nên anh mong được nhận lại để về thờ cúng. Tuy nhiên, anh không khởi kiện yêu cầu giải quyết vụ án này. S này nếu có tranh chấp anh sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Vy Kuốc M trình bày:

Khoảng năm 2009, ba anh là ông Vy Kinh V có bán đất và cho em trai anh là Vy Quốc C1 400 triệu đồng, còn lại 220.000.000 đồng cho vợ chồng chị Lưu Thị H và anh Lê Thanh C vay để lấy tiền lãi suất. Năm 2016 thì ông V bị bệnh và chết. Trước đó, anh chỉ nghe nói là ba anh cho người ta vay tiền còn cho ai vay và số tiền cụ thể như thế nào thì anh không biết. Khi Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ triệu tập anh lên làm việc thì anh mới biết cụ thể về số tiền và người mà ba anh cho vay tiền là vợ chồng chị Lưu Thị H và anh Lê Thanh C. Theo anh thì số tiền này là tài sản của ông Vy Kinh V nên anh mong được hưởng quyền lợi từ phần tài sản của ông V để thờ cúng. Nay vợ chồng chị H, anh C đã trả số tiền nợ của ba anh cho anh là 50.000.000 đồng, khi trả hai bên có làm giấy nhận tiền ngày 07/6/2017. Số tiền mà anh đã nhận từ chị H thì mấy người con của ông V đều biết và đồng ý, tuy nhiên không có văn bản thỏa thuận. Nay ý kiến của anh là vợ chồng chị H, anh C còn thiếu nợ bà S bao nhiêu thì anh không tranh chấp nữa.

Tại phiên tòa hôm nay, anh cho rằng số tiền chị H đã trả cho anh nay chị H không đồng ý trừ vào số tiền còn nợ bà S mà sẽ khởi kiện đòi nợ anh S thì anh yêu cầu được giải quyết số tiền 50.000.000 đồng này trong vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 15/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị S.

Buộc anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H phải thanh toán cho bà Lương Thị S số tiền gốc 220.000.000 (Hai trăm hai mươi triệu) đồng.

Bà Lương Thị S không yêu cầu anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H phải trả lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

- Về án phí: anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H phải nộp 11.000.000 (Mười một triệu) đồng án phí DSST.

Hoàn trả cho bà Lương Thị S số tiền tạm ứng án phí 5.500.000 (Năm triệu năm trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số 003875 ngày 19/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/01/2019, bị đơn anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 15/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

Ý kiến Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Về tiền lãi và số tiền 50.000.000 đồng chị H và anh C đã trả cho anh M, tại cấp sơ thẩm các đương sự không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị đơn nêu ra các vấn đề này là không có cơ sở để xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, bản án sơ thẩm chấp nhận chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc anh C và chị H trả số tiền 220.000.000 đồng cho bà S là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C và chị H có đơn xin giảm án phí vì hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H nhưng xem xét giảm 50% án phí cho anh C và chị H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H trong hạn luật định, anh C và chị H đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự: Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H vay tiền của vợ chồng bà Lương Thị S, ông Vy Kinh V hai lần, lần thứ nhất vào ngày 07/12/2012 số tiền là 100.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 24/12/2012 số tiền là 120.000.000 đồng, tổng cộng là 220.000.000 đồng, cả hai lần vay đều hẹn thời gian trả nợ là 01 năm, việc vay nợ có làm giấy vay và được hai bên thừa nhận. Về lãi suất, tuy trong giấy vay tiền

không thể hiện nhưng qua lời trình bày của các bên đương sự, nguyên đơn (BL 01, 36, 253), bị đơn (BL 34, 35, 252), đã có đủ cơ sở xác định hai bên có thỏa thuận lãi suất là 3,5%/tháng. Tuy nhiên, bà S khởi kiện chỉ đòi anh C và chị H trả lại số tiền nợ gốc 220.000.000 đồng.

Anh C và chị H cho rằng anh chị đã trả góp tiền nợ gốc cho bà S và ông V được 123.200.000 đồng nhưng phía bà S lại không thừa nhận mà cho rằng số tiền anh C và chị H đã trả là tiền lãi, anh C và chị H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh C, chị H còn nợ vợ chồng bà S, ông V số tiền nợ gốc 220.000.000 đồng là có căn cứ. Do ông Vy Kinh V đã chết và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của bà S, ông V là các anh chị Vy Ngọc L, Vy Ngọc Y, Vy Quốc A, Vy Quốc C1, Vy Quốc B, Vy Kuốc M, Vy Nhộc S, Vy Nhộc M1 đều không có ý kiến đối với khoản nợ này, không tranh chấp cũng như không có yêu cầu gì trong vụ án này nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh C và chị H trả số tiền 220.000.000 đồng cho bà S là có căn cứ. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh C và chị H, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[4] Về án phí: Theo quy định, anh C và chị H phải chịu 11.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, hiện tại anh C và chị H có hoàn cảnh khó khăn, anh chị có đơn xin giảm án phí được chính quyền địa phương xác nhận nên xem xét giảm 50% án phí cho anh C và chị H. Anh C và chị H phải chịu 5.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Về tiền lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án: Nguyên đơn bà S không yêu cầu trả tiền lãi trong giai đoạn thi hành án nên việc bản án sơ thẩm không tuyên phần này là phù hợp.

[6] Về áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp đòi lại tài sản nhưng lại áp dụng các Điều 471, Điều 474, Điều 478 của Bộ luật dân sự năm 2005 là không chính xác và vụ án được thụ lý sơ thẩm ngày 19/01/2017 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại áp dụng Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án là không phù hợp, cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm áp dụng Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Ý kiến và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai về đường lối giải quyết vụ án phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nhận định của Hội đồng xét xử và quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 256 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lương Thị S:

Buộc anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H phải trả cho bà Lương Thị S số tiền 220.000.000đ (Hai trăm hai mươi triệu đồng).

2. Về án phí: Anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H phải chịu 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 600.000 đồng tạm ứng án phí anh C và chị H đã nộp theo các biên lai thu số 004654 ngày 29/01/2019 và 004746 ngày 21/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, anh Lê Thanh C và chị Lưu Thị H còn phải nộp tiếp 4.900.000đ (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng) tiền án phí.

Hoàn trả cho bà Lương Thị S số tiền 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 003875 ngày 19/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;

- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- TAND huyện Cẩm Mỹ;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bá Nhu